PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU **TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:421/QĐ-MNSM	*Mạo Khê, ngày 31 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai các khoản thu chi dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ năm 2023 của Trường Mầm non Sao Mai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

Căn cứ vào Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được bành ngày 10 tháng 11 năm 2022 có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành điều lệ trường mầm non quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài cính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài cính hướng về việc sửa đổi, bổ xung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài cính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Ban thanh tra nhân dân trường Mầm non Sao Mai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.Công bố Về việc công bố công khai các khoản thu chi dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ năm 2023 của Trường Mầm non Sao Mai (có biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: -Phòng TC-KH TX Đông Triều(b/c); - Phòng GD&ĐT TX Đông Triều(b/c); -Chi bộ(b/c); - CBGVNV trường(được biết); - Lưu: VT, KT.	**HIỆU TRƯỞNG** **Lê Thị Lành**

Biểu 04

Đơn vị: TRƯỜNG MN SAO MAI
Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN NGOÀI NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 421/QĐ- MNSM ngày 31 / 12 /2023 của trường Mầm non Sao Mai)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Tồn đầu kỳ	**464,070,560**	**464,070,560**		
1	Tiền khám SKBĐ, ốm đau TS	11,676,960	11,676,960		
2	Học phí	448,370,600	448,370,600		
3	Tiền thứ 7	833,000	833,000		
4	Tiền Hè	3,190,000	3,190,000		
I	**Quyết toán thu**	**3,629,747,391**	**3,629,747,391**	***0***	
1	Học phí	973,751,875	973,751,875	*0*	
2	Tiền ăn	1,246,991,000	1,246,991,000	*0*	
3	Tiền cấp dưỡng	298,762,470	298,762,470	*0*	
4	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy	91,040,000	91,040,000	*0*	
5	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	14,955,102	14,955,102	*0*	
6	Tiền khen thưởng	15,480,000	15,480,000	*0*	
7	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè	150,174,500	150,174,500	*0*	
8	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	408,284,482	408,284,482	*0*	
9	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy	112,164,000	112,164,000	*0*	
10	Tiền quản lý học sinh ngoài giờ quy định	173,117,500	173,117,500	*0*	
11	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè	145,026,462	145,026,462	*0*	
II	**Quyết toán chi**	**4,076,087,604**	**4,076,087,604**	***0***	
	Nguồn học phí	**1,421,512,228**	**1,421,512,228**		
	Chi thanh toan cá nhân	963,441,297	963,441,297		

	Chi nghiệp vụ chuyên môn	454,585,931	454,585,931		
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0		
	Chí khác	3,485,000	3,485,000		
2	**Tiền ăn và chất đốt - chi phí trực tiếp**	**1,246,266,002**	**1,246,266,002**		
	Chi mua thực phẩm	931,627,500	931,627,500		
	Chi mua sữa bột	194,130,002	194,130,002		
	Chi mua chất đốt	93,385,000	93,385,000		
	Chi vật tư tiêu hao	27,123,500	27,123,500		
3	**Tiền cấp dưỡng**	**298,762,470**	**298,762,470**		
	Chi tiền cấp dưỡng	298,762,470	298,762,470		
4	**Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy**	**91,873,000**	**91,873,000**		
	Chi mua thực phẩm	55,365,500	55,365,500		
	Chi mua sữa bột	11,199,000	11,199,000		
	Chi mua chất đốt	5,206,000	5,206,000		
	Chi vật tư tiêu hao	3,679,500	3,679,500		
	Chi thuê nấu thứ bảy	16,423,000	16,423,000		
5	**Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu**	**11,676,960**	**11,676,960**		
	Chi mua thuốc, vật tư y tế	8,355,000	8,355,000		
	Chi khám sức khoẻ định kỳ cho học sinh	1,875,000	1,875,000		
	văn phòng phẩm y tế	1,446,960	1,446,960		
6	**Tiền khen thưởng**	**14,040,000**	**14,040,000**		
	Chi tiền khen thưởng	14,040,000	14,040,000		
7	**Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè**	**153,364,500**	**153,364,500**		
	Chi mua thực phẩm	101,403,000	101,403,000		
	Chi mua sữa bột	16,491,000	16,491,000		
	Chi mua chất đốt	8,379,500	8,379,500		
	Chi vật tư tiêu hao	6,038,500	6,038,500		
	Chi thuê nấu hè	21,052,500	21,052,500		
8	**Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú (dịch vụ)**	**408,284,482**	**408,284,482**		
	Chi tiền chăm sóc ngoài giờ bán trú cho giáo viên	323,096,675	323,096,675		
	Chi tiền chăm sóc ngoài giờ bán trú cho QLNV	76,307,117	76,307,117		
	Chi tiền 2 % thuế	8,165,690	8,165,690		
	Chi tiền hóa đơn điện tử	715,000	715,000		
9	**Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy(dịch vụ)**	**112,164,000**	**112,164,000**		
	Chi cán bộ quản lý, nhân viên và giáo viên	109,920,680	109,920,680		
	Chi nộp 2% thuế TNDN	2,243,320	2,243,320		
10	**Tiền quản lý học sinh ngoài giờ quy định**	**173,117,500**	**173,117,500**		
	Chi tiền chăm sóc ngoài giờ bán trú cho giáo viên	137,069,300	137,069,300		

	Chi tiền chăm sóc ngoài giờ bán trú cho QLNV	31,870,850	31,870,850		
	Chi tiền 2 % thuế	3,462,350	3,462,350		
	Chi tiền hóa đơn điện tử	715,000	715,000		
11	**Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè**	**145,026,462**	**145,026,462**		
	Chi tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè giáo viên	116,019,840	116,019,840		
	Chi tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè QLNV	26,106,093	26,106,093		
	Chi tiền 2 % thuế	2,900,529	2,900,529		
III	**Chênh lệch thu lớn hơn chi**	**17,730,347**	**17,730,347**	**0**	
1	Học phí	610,247	610,247		
2	Tiền ăn	724,998	724,998		
3	Tiền cấp dưỡng				
4	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy				
5	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	14,955,102	14,955,102		
6	Tiền khen thưởng	1,440,000	1,440,000		
7	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè				
8	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú				
9	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy				
10	Tiền quản lý học sinh ngoài giờ quy định				
11	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè				